

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 13

- Số từ câu: “Phần tiếp theo nói” tiếp xuống: Là chi tiết thứ tư, dẫn chứng. Nêu dẫn nơi phẩm Phổ Hiền Hạnh, như đã biện giải trong phần “Giáo duyên” ở trước.

- Số câu: “Thể thứ sáu là: chính tâm thâm tóm mọi cảnh giới”: Văn nơi bản Số giải gồm hai phần: Trước là biện minh tổng quát; sau là chia chương giải thích riêng. Phần trước được chia làm hai:

1. Chính thức biện minh.
2. Dẫn chứng.

Một: Chính thức biện minh: Năm thể nêu trước đều là chỗ biến hiện của tâm. Ngoài tâm không có pháp. Như Thanh là sắc, tức chỗ hiện hình ảnh của Tâm. Hướng chi, nếu dựa nơi Thanh để giả lập Danh, Cú, Văn. Đối tượng được giảng giải của giáo ấy cùng với chỗ hiển bày nghĩa của các pháp, đều lìa tâm là không có Thể.

- Số từ câu: “Duy Thức v.v... cho rằng” tiếp xuống: Là phần hai (của phần trước) dẫn chứng. Ở đây nêu dẫn ba văn, bao hàm bốn Giáo.

Thứ nhất là dẫn Duy Thức, tức là Giáo thứ nhất. Luận ấy viết: “Duy là bao trùm cả cảnh giới bên ngoài. Thức là biểu thị tâm bên trong. Lìa thức thì bên ngoài không có pháp riêng”. Luận đã nêu dẫn nơi nhiều giáo để thành lập Duy Thức. Cũng nêu dẫn kinh Hoa Nghiêm, diễn rộng như trong Luận đã bàn. Mà nói “cùng với” (đẳng) trong câu: “Duy Thức “Đẳng vân” nêu trên thì có hai ý:

Một: Cùng với các luận khác.

Hai: Cùng với các Kinh khác.

Cùng với các luận khác, tức như luận Du Già, Luận Tạp Tập (Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp Tập Luận) Luận Nhiếp Đại thừa. Cho nên “Nhiếp Đại thừa Luận Thích” của Bồ tát Vô tánh, quyển thứ tư, luận rằng: “Trong ấy có chỗ chưa đạt được sự hiểu biết của Chân Trí. Nơi

Duy Thức làm thế nào để so sánh, nhận biết. Do Giáo và lý nên được so sánh mà biết. Ở đây nói Giáo, như kinh Thập Địa, đức Thế Tôn đã nêu giảng. Như nói ba cõi đều chỉ có tâm. Lại nữa, đức Thế Tôn, nơi kinh Giải Thâm Mật cũng thuyết giảng như vậy...” trong các luận đều dẫn Hoa Nghiêm, để thành lập Duy Thức. Chỗ Kinh nêu dẫn là Phẩm Thập Địa, địa thứ sáu, phần đối tượng được thấu tóm của nhất Tâm. Kinh nói: “Phật tử! Mọi thứ hiện có nơi ba cõi chỉ là nhất Tâm. Như Lai ở đây phân biệt, giảng nói về mười hai chi của sanh tử, đều dựa nơi nhất tâm như thế mà lập”. Nay do các luận đều đã dẫn, nên phần Sở giải tiếp dưới chỉ dẫn phẩm Phạm Hạnh.

Cùng với các kinh khác: Là như dùng kinh Lăng Già v.v... nêu nghĩa trong Đốn Giáo, tám thức tuy là không, nhưng nêu giảng về Duy Thức.

- Sở từ câu: Luận Khởi Tín cũng nói” tiếp xuống: Tức làm rõ về Chung giáo. Trong phần giải thích của Luận này, văn nhằm hiển bày, chỉ rõ về nghĩa chính. Chỗ lập nghĩa nêu: “Ma-ha-diễn, nói tổng quát có hai thứ: Một là pháp, hai là Nghĩa. Gọi là pháp, tức là tâm của chúng sanh. Tâm thì thấu tóm tất cả pháp thế gian, xuất thế gian. Dựa nơi tâm ấy để hiển bày, chỉ rõ về Nghĩa của Ma-ha-diễn”. Đây là đã biện minh đầy đủ về nghĩa Duy Tâm. Nay, chọn lấy trong phần giải thích ấy, để làm rõ tính chất dung hợp, thấu triệt của tánh, tướng, chân vọng, biết rõ là Chung giáo.

Dựa theo Đại thừa Khởi Tín Luận mà trong Sở giải của Đại sư Hiền Thủ, nói: “Nhất tâm tức Như Lai Tạng tâm Hàm chứa hai nghĩa: Một là căn cứ nơi Thế, dứt tuyệt mọi nẻo tướng, tức là “Chân như môn”. Hai là căn cứ nơi sanh diệt, tức “Sanh Diệt môn”. Nghĩa này, đến phần bàn về phẩm Vấn Minh sẽ diễn rộng, phân biệt. Nay chỉ tóm lược để chứng minh Thế của Giáo là Duy Tâm.

- Sở từ câu: “Phẩm Phạm Hạnh nói” tiếp xuống: Là nêu dẫn Kinh Hoa Nghiêm, để làm rõ nghĩa “Duy Tâm” của Viên giáo, biết tất cả các pháp là tự tánh của Tâm, chẳng phải chỉ là tâm biến hiện của Tướng Tông mà thôi.

- Sở từ câu: “Nhưng có hai môn” tiếp xuống: Là phần sau, chia chương giải thích. Gồm trước là chia chương (Hai môn là: Bản chất và Ảnh tượng tương quan đối đãi. Nêu giảng và lãnh hội thấu tóm hoàn toàn) sau là giải thích riêng. Trong phần giải thích thì trước là giải thích về Bản chất (bản) và Ảnh tượng (ảnh), sau là giải thích về nêu giảng, lãnh hội...

Trong bốn câu của phần giải thích về Bản-Ảnh được biên giải thành bốn đoạn. Nơi câu thứ hai (cũng là bản chất, cũng là ảnh tượng) được chia làm hai: Một là chính thức biện minh cả hai (Bản, Ảnh) cùng có. Hai là nêu rõ về sự hiển hiện của Tự Tập.

Ở phần một cũng gồm hai: Trước là nêu dẫn luận Phật Địa, nói đều có sự khác biệt ở chỗ thành lập, sau là dẫn “Nhị Thập Duy Thức” (Duy Thức Nhị Thập Luận) để chứng minh cho cả hai, nơi nghĩa trước.

Trong phần trước (dẫn luận Phật Địa), đầu tiên tức là Như Lai thật có thuyết giảng giáo pháp, nên gọi là bản chất (Bản). Văn chung cho sáu văn, nghĩa chung cho mười nghĩa. Đầu là, như phần tiếp dưới, hiển bày gốc của Văn, Nghĩa. Thứ bậc của Nhân nêu giảng, lãnh hội do nơi ý Thức. Con trong thứ bậc của Quả thì cũng chính là ý Thức. Cho nên nói Trí Diệu Quán Sát tương ứng với Tịnh Thức. Do trong thứ bậc của quả thì Trí mạnh, Thức yếu, nên nói Thức ấy cùng với Trí tương ứng. Trí ấy ở nơi chúng hội đồng đảo, có khả năng tuôn xuống những trận mưa pháp lớn, nên gọi là chủ thể thuyết pháp. Vị chủ mà Trí nương tựa vào tức là Thức thứ sáu. Cho nên nói là chỗ hiển hiện của Tịnh Thức. Nói Tịnh, tức thuần là vô lậu. Luận Duy Thức giải thích: “đã là chỗ hiển bày của tâm vô lậu, tức văn nghĩa của vô lậu đích thực là Thể. Do đó đức Thế Tôn thật có thuyết pháp”.

Nói “chẳng thuyết pháp”. Tức là thuyết giảng theo hướng “mật ý”.

- Số từ câu: “Luận Phật Địa, quyển thứ nhất nói: có nghĩa” tiếp xuống: Là dẫn chứng, có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Như người nghe, thì chỗ văn nghĩa biến hiện trước hết nơi Thức” tiếp xuống: Là biện minh giáo pháp của Ảnh Tượng, nhờ nơi bản chất là Phật. Từ tâm biến hiện, tâm hữu lậu biến hiện thì gọi là “Cùng với hữu lậu”. Từ câu: “Luận Phật Địa nói” tiếp xuống: Là dẫn chứng về trường hợp có Ảnh Tượng, cũng là quyển nêu trước, cho Phật là duyên, văn nghĩa của Ảnh Tượng từ Tâm là Quả.

- Số từ câu: “Tướng của văn nghĩa ấy” tiếp xuống: Là phần giải thích, cũng là để chỗ thông suốt vướng mắc do vấn nạn. Tức e có người nêu vấn nạn: “Như thế là từ tâm biến hiện, sao gọi là Phật nêu giảng?”. Cho nên phải giải thích lần nữa: “Từ nơi chỗ thiện là Nhân, diệu lực của Phật là Duyên, Ảnh tượng là Quả. Nay nói từ Duyên nên gọi là Phật nêu giảng.”

- Số từ câu: “Cho nên Luận Duy Thức Nhị Thập nói” tiếp xuống: Là lần hai nêu dẫn luận, để chứng minh cả đôi về hai điểm nêu trước,

tức Bản chất và Ảnh Tượng, hai giáo đều có. Nghĩa là, như người nghe là Tăng thượng duyên, thì Phật và Tâm với văn nghĩa đầu tiên cùng sanh. Nếu Phật là Tăng thượng duyên, thì người nghe, và tâm với văn nghĩa ban đầu cùng sanh. Cho nên cho là: “lần lượt tăng trưởng về lực. Thức của Như Lai cùng Thức của người nghe, gọi là hai Thức quyết định thành lập giáo pháp của Bản chất, Ảnh Tượng”.

- Số câu: “Các vị Luận sư như Hộ Pháp v.v...”: Là chư vị Luận sư về Duy Thức đều sát lập theo nghĩa này. pháp sư Đại thừa giải thích: “Nhưng ở đây luận chủ không phải là không nêu giảng pháp”. Cho nên chọn lấy cách giải thích ấy.

- Số câu: “Tuy nhiên nói văn nghĩa cùng sanh, lại nêu về năm Tâm tập khởi, hiện bày”: Là phần hai của phần bàn về câu thứ hai. Nêu rõ sự hiển hiện của sự tích tụ, tập khởi. (Phần một là biện minh về Bản, Ảnh cùng có).

Phần này gồm hai: Một là nêu rõ tổng quát về tướng của chỗ tích tụ, tập khởi. Hai là từ câu: “Nhưng ở phương Tây-Tây vực, Ấn độ...” tiếp xuống: Là giải thích rõ về tính chất nhiều ít của năm Tâm (năm Tâm là: Suất nhĩ, tầm cầu, quyết định, nhiễm tịnh, và đẳng lưu).

Nói: “Nhưng ở Tây vực, Ấn độ có nhiều cách giải thích”: Tức theo tương truyền thì tóm lược có bốn cách giải thích. Nay, bản Số giải nêu dẫn, tức là cách thứ nhất. Trong “Duy Thức Sở”, cũng chính là lối giải thích ấy. Đây đích thực là ý chung nên bản Số giải đã xét tới.

- Số câu: “Phần còn lại như nơi chương riêng”: Tức có ba sự giải thích:

Một: Như đầu tiên khi nói về chữ Chư (trong câu Chư hành Vô thường): Nhĩ thức là tâm Suất nhĩ cùng lúc với ý Thức, chỉ duyên nơi Thanh, là Hiện lượng. Trong tâm Tầm cầu chỉ tìm cầu nơi cảnh của đối tượng được duyên nơi Nhĩ Thức, nên cũng chỉ duyên Thanh, không duyên Tự, Danh. Chỗ biến hiện của ba tâm này, thì Thanh trước hết, tuy có Danh, Tự, thanh v.v... nhưng chẳng duyên. Đến tâm quyết định, thì duyên cả Thanh, Tự, Danh, có ba tướng hiện bày.

Hai: Khi nói về chữ Hành: Nhĩ thức là tâm Suất nhĩ, cùng lúc với ý thức, kịp đến tâm Tầm cầu cũng chỉ duyên nơi Thanh. Tới tâm Quyết định thì duyên cả Thanh, Tự, Danh, có sáu tướng hiện bày (Tức hai chữ của phần trước, mỗi chữ có Thanh, Tự, Danh, nên là sáu).

Ba: Khi nói chữ Vô: Tâm Suất nhĩ là Nhĩ thức, cùng lúc với ý thức, kịp đến tâm Tầm cầu, cũng chỉ duyên nơi Thanh, tới tâm Quyết định thì mới duyên cả Thanh, Tự, Danh, có chín tướng hiện bày (tức ba chữ của

phần trước, mỗi chữ có Thanh, Tự, Danh, nên là chín).

Bốn: Khi nói về chữ Thường: Tâm Suất nhĩ là Nhĩ thức, cùng lúc với ý thức, kịp đến tâm Tâm cầu cũng chỉ duyên nơi Thanh. Tới tâm Quyết định thì mới duyên cả Thanh, Tự, Danh. Trái qua mười hai tâm, có mười bốn tướng hiện bày. Tức là bốn Thanh, bốn Danh bốn Tự cùng Cú và Nghĩa là mười bốn, gọi là sự Tích Tự, tập khởi. Nếu không tán loạn thì khởi tâm nhiễm, tịnh và tâm đẳng lưu... Trên đây là căn cứ nơi bốn chữ “Chư Hành Vô Thường” (Một cú nghĩa) để biện giải về tính chất nhiều ít nơi Danh Tự của năm Tâm. Văn nơi bản Sở giải chỉ nêu về nghĩa tổng quát. Dựa nơi tướng có thể nhận biết.

Cho rằng: “Do từ lực nơi có chữ trước, lần lượt huân lập, liên kết nơi chữ sau sanh ra:” Như khi gọi là chữ Chư, thì ba chữ “Hành Vô Thường” đều còn ở vị lai. Lúc gọi chữ Hành, thì hai chữ Vô thường cũng ở vị lai. Còn chữ “Chư” kia đã rời quá khứ, nhưng hiện không có bản chất, chỉ do lực huân tập và lực của duy thức biến hiện. Chính ở nơi niệm ấy lúc nói chữ Hành, thì Tâm hiển hiện trước hết. Tiếp theo nói liên kết, thì dựa theo đấy có thể nhận biết...

Tuy vậy, ở đây đều căn cứ ở chỗ chưa đạt được tự tại, để làm rõ chỗ hiển hiện của sự tích tụ, tập khởi năm Tâm. Nếu đạt được tự tại, thì ở trong một niệm là hiển hiện đầy đủ. Theo như Lý có thể nhận xét.

- Sở câu: “Câu thứ Ba: Chỉ có ảnh tượng, không có bản chất”: Theo “Duy Thức Luận Sở” thì nêu rõ là nơi “Nhiếp Đại thừa Luận Thích” của Bồ tát Vô tánh viết, đã tạo ra kiến giải này. Ở đây không cho là chính.

- Sở câu: “Các Tông theo hệ Bồ tát Long Thọ phần nhiều đều lập theo nghĩa này”: Tức cùng chọn lấy Bát-nhã của Đốn giáo (Theo nghĩa của câu thứ bốn: chẳng phải là bản chất, chẳng phải là ảnh tượng).

Nói “Phần nhiều đều lập” tức đâu cần phải toàn bộ. Như có ba Quán thì ở đây chỉ nêu rõ về nghĩa Không. (Không Quán)

- Sở từ câu: “Bốn thuyết nêu trước ấy tổng hợp làm một”: Tiếp xuống: Là dung thông làm một vị mới thuận với tông chỉ của Viên giáo. Còn như căn cứ nơi chỗ thâm tóm chúng sanh thì có sự khác nhau của sâu cạn.

- Sở câu: “Phần thứ hai là giải thích về sự thâm tóm hoàn toàn của việc nêu giảng, lãnh hội:” Là phần hai (của phần chia chương giải thích).

Văn nơi bản Sở giải chia làm ba:

Một: Nêu lên.

Hai: Giải thích.

Ba: Tóm kết về sự dung thông.

Trong phần một nêu lên, sở dĩ tạo thành hai lượt bốn câu, là do chân tâm dung thông cả hai, tức giống như Sự Lý vô ngại, nên lại phân ra.

Lượt một: Trong phần đồng giáo, hai câu đều chỉ cho chúng sanh và Phật cùng một chân tâm nên hỗ tương gồm thâu. Câu thứ ba tức là cùng chẳng ngăn ngại nhau, nên cả hai đều được cùng tồn tại. Câu thứ tư, mới là cùng tương tức, do đấy cả hai cùng mất. Tất cả đều dễ hiểu, có thể nhận biết.

- Sở câu: “Lượt hai, căn cứ nơi Biệt Giáo để biện minh về bốn câu”: Bốn câu của Biệt giáo, tức chỉ căn cứ nơi Sự sự vô ngại. Do chúng sanh và Phật, hai tương rõ ràng là cùng tương tại nên cũng thích hợp. Trước là môn Tương Tức, sau là môn Tương Nhập. Do trong môn Tương Tức hàm chứa cả Sự Lý vô ngại, nên mới gọi là đồng giáo.

- Sở câu: “Một là, chúng sanh hoàn toàn ở trong Phật”: Là câu thứ nhất (trong lượt hai): Gồm hai chi tiết: Một là chính thức xác lập Hai là dẫn chứng.

Một: Đây là do quả Phật xứng hợp với tánh nên thâu tóm các pháp không sót. Không một pháp nào ra ngoài Pháp tánh. Toàn Tánh là Phật, nên không pháp nào là chẳng thâu tóm.

- Sở từ câu: “Cho nên phẩm Xuất Hiện nêu”: Là chi tiết hai, dẫn chứng.

Thứ nhất là dẫn kinh Hoa Nghiêm (Phẩm Xuất Hiện), như trước đã dẫn. Đến phần sau, bàn về văn nơi kinh sẽ biện minh lần nữa.

Thứ hai, Từ câu: “Lại như luận Phật Tánh, quyển thứ hai, phẩm Như Lai Tạng” tiếp xuống: Là dẫn “Luận Phật Tánh” để chứng minh đầy đủ. Trong phẩm ấy, nói về Như Lai Tạng có ba nghĩa. Ở đây, bản Sở giải nêu dẫn là một nghĩa.

Nói ba nghĩa, như Luận nêu: “Lại nữa, nghĩa của Như Lai Tạng có ba.

Một là Tạng theo nghĩa đối tượng được thâu tóm. Hai là Tạng theo nghĩa Ẩn giấu, che khuất. Ba là Tạng theo nghĩa chủ thể thâu tóm.” Rõ là phần nêu dẫn của sở là nghĩa thứ nhất. Do là đối tượng được thâu tóm của Như Lai nên gọi là Như Lai Tạng. Luận giải thích: “Thứ nhất đối tượng được thâu tóm gọi là Tạng, tức là Phật nêu giảng căn cứ ở tự tánh Như Lai, tất cả chúng sanh là Như Lai Tạng. Nói “Như Như”, có hai nghĩa: Một là Trí Như Như, hai là Cảnh Như Như. Đều là không điên

đảo nên gọi là Như Như.

Nói “Như Lai” là căn cứ từ nơi Tự Tánh dẫn đến đạt được quả. Đó là Như Lai Tánh. Tuy là một, nhưng Nhân thì gọi là Ứng đắc, Quả thì gọi là Chí đắc, mà Thể thì không hai, chỉ do tính chất trong đục nên có khác Ở nơi thứ bậc của Nhân, khi trái với lý hai không, đầy khởi vô minh, thành phiền não, tạp loạn, do vậy gọi là nhiễm đục. Tuy chưa “tức hiển bày” mà ắt sẽ có thể hiện rõ, nên gọi là Ứng đắc. Như Lai đạt đến quả thì hợp với hai không, chẳng còn bị các Hoặc trói buộc, phiền não không nhiễm, gọi đó là thanh tịnh. Quả đã hiển hiện nên gọi là Chí đắc. Ví như tánh của nước, Thể của nó chẳng phải là trong, đục, chỉ do cấu uế hay không cấu uế mà có tên trong, đục. Hai nghĩa Ứng đắc, Chí đắc cũng như thế” v.v chỗ gọi là Tạng, tất cả chúng sanh”... (đến đây thì với đoạn nêu dẫn nơi bản Số giải là hoàn toàn giống).

Đoạn tiếp theo, Luận nói: “Lại nữa, Tạng có ba tính chất: Một là hiển bày cảnh chính, hơn hết, lia cảnh Như Như ấy thì không có riêng một cảnh nào ở ngoài cảnh đó. Hai là, hiển bày Hành chính, không gì hơn, lia Trí ấy thì không có riêng một Trí thù thắng nào hơn Trí đó. Ba là hiện rõ Quả chính, không thể so sánh, không có riêng một Quả nào vượt hơn Quả này, nên gọi là không thể so sánh. Do Quả này có công năng thâm giữ hết thảy chúng sanh, nên nói chúng sanh là Như Lai Tạng”. Nay chỗ nêu dẫn của Số giải, chỉ chọn lấy nghĩa Phật hàm chứa chúng sanh, nên đã lược dẫn phần đầu và phần sau.

Tiếp theo là nêu ra hai nghĩa còn lại của Tạng: “Thứ hai, Tạng là nghĩa Ẩn giấu, che khuất. Đạo ở ngay trước mắt, nhưng do vì phiền não che lấp nên chúng sanh chẳng thấy. Thứ ba, Tạng là nghĩa chủ thể thâm tóm. Ở trong các bậc của Quả vị, tất cả các công đức là Ứng đắc tức lúc tánh thâm tóm tận cùng, trọn vẹn.” Nên nay chỉ chọn lấy chỗ thâm tóm của Quả, không dẫn hai nghĩa sau của Tạng.

- Số từ câu: “Lại như trong phần sau của Phẩm Xuất Hiện nêu rõ” tiếp xuống Là lần ba, lại dẫn kinh Hoa Nghiêm, nêu ra so sánh về chỗ lãnh hội thâm tóm. Các pháp đều được thâm tóm, đâu riêng pháp được lãnh hội nơi chúng sanh. Ở đây có hai lượt nêu ra sự so sánh:

Một: Nêu rõ một thân tức thì thâm tóm chúng sanh.

Hai: Nêu rõ Trí rộng lớn như hư không, tất cả Hữu tình và khí thế gian vốn ở trong Trí ấy, đâu còn dùng cái gì để thâm tóm nữa?

Nhưng vẫn nêu dẫn ở đoạn một tức là kệ nơi Phẩm Xuất Hiện.
Kệ viết:

“Như ba đời, kiếp cõi chúng sanh

*Mọi thứ tâm niệm cùng căn dục
Như thế cùng thân đều hiện rõ
Do đấy, Chánh giác là vô lượng”.*

Nay, hai câu được nêu dẫn trên đã lược bớt hai chữ Như, Cập (Tam thể kiếp sát chúng sanh, sở hữu tâm niệm căn dục).

Nói “Hầu như đều một Thân liền hiện bày” (Thượng giai nhất thân đốn hiện). Tức là ý trong phần văn trường hàng nơi phẩm ấy. Kinh nêu: “Đức Như Lai khi thành Chánh giác, đã dùng một tướng phương tiện để nhập vào pháp Tam muội Thiện Giác Trí. Nhập Tam Muội rồi, ở nơi đại thân thành Chánh giác rộng lớn, hiện ra tất cả số lượng chúng sanh cùng với thân an trụ, ở nơi thân ấy, như một thân thành Chánh giác, hết thấy thân rộng lớn thành Chánh giác, cũng đều như thế.” Rõ ràng là đoạn văn xuôi ấy của kinh đã dùng thân thâm nhiếp thân. Còn trong phần kệ tụng thì nêu rõ về chỗ thâm tóm tổng quát kia. Nay chỉ chọn lấy một Thân trong phần văn trường hàng đối với chỗ thâm tóm rộng khắp ở trong kệ, để hiển bày chỗ khó tư duy. Cho nên viết là “Hầu như đều một Thân liền hiện ngay”. Thì chữ “Hầu như” (Thượng) ấy là nêu ra sự so sánh, một người lãnh hội pháp với Trí của Phật được nói đến nơi câu tiếp dưới, lại càng làm rõ sự rộng lớn. Đây tức là kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ tám mươi, phần đầu, kệ của Bồ tát Phổ Hiền tán Phật. Kinh viết:

*“Trí Phật rộng lớn như hư không
Hiện khắp nơi mọi tâm chúng sanh
Thấy rõ mọi vọng tưởng thế gian
Chẳng khởi các phân biệt sai khác”.*

Nay chỗ dẫn của bản Sở giải, ý chung nơi nửa trước (hai câu trên), chính là dùng trí lớn để so với một Thân.

- Sở câu: “Hai là Phật ở trong tâm của chúng sanh”: Là câu thứ hai, trong bốn câu thuộc Biệt giáo. Chúng sanh tức Nhân. Nhân xứng hợp với pháp giới. pháp giới thâm tóm các pháp không sót, nên chúng sanh cũng thâm tóm toàn bộ các pháp.

Phần tiếp theo: Từ câu “Cho nên phẩm Xuất Hiện có câu” là dẫn chứng.

Đoạn sau, từ câu: “Đây nêu rõ Phật chứng” tiếp xuống: Là giải thích. Tức là Như Lai do đâu mà chẳng lìa tâm chúng sanh. Giải thích: Vì Chân như trong tâm chúng sanh là chỗ chứng đắc của Phật. Như thế thì chỉ là lý bình đẳng, đâu đủ gọi là huyền diệu? Nên phần tiếp theo nói: “Bản giác không khác”. Nghĩa là Bản giác của Phật cùng Bản giác

của chúng sanh, không có hai Thể, cùng một nẻo Giác. Bản giác tức là pháp thân, nên pháp thân là đồng. Nếu thế thì Thể của pháp thân đồng với chúng sanh, nhưng chúng sanh chưa chứng đắc, còn Phật thì đã chứng đắc, sao lại cùng can dự? Vì thế, đoạn tiếp nêu: “Do Thủy giác đồng với bản giác, nên gồm thâu ở trong tâm chúng sanh.” Tức như Luận Khởi Tín đã nói, Thủy giác đồng với Bản giác, không có chỗ khác nhau của Thủy, bản. Bản giác của Phật và chúng sanh đã đồng. Nay, khi Thủy, Bản của Phật đã đồng, thì hoàn toàn đồng với Bản giác của chúng sanh. Do đấy, hoàn toàn ở trong tâm của chúng sanh.

Lại có người nêu câu hỏi: “Căn cứ nơi Thể tuy là đồng, nhưng Tướng Dụng thì tự khác, há được cho là hoàn toàn đồng?”

Vì vậy, đoạn tiếp nêu: Từ Thể khởi Dụng, thì Dụng không khác Thể. Thể đã là Thể của chúng sanh, thì Dụng há lìa nơi chúng sanh? Nên nương nơi Thể khởi Dụng, tức Dụng lớn của Chân như trong tâm chúng sanh, lại không khác với Phật. Như thế thì trong Luận Khởi Tín đã có nghĩa này, sao lại riêng gọi Hoa Nghiêm là Biệt giáo? Phần tiếp theo đã giải thích: Luận Khởi Tín tuy đã nêu rõ Thủy, Bản là không hai, ba cái lớn (Thể, Tướng, Dụng) thấy đồng, nhưng là từ nơi tâm, mỗi mỗi người đều tu tập để chứng đắc, không nói chúng sanh và Phật, cả hai cùng hoàn toàn gồm thâu, đó chính là dùng văn của Luận Khởi Tín để tạo thành nghĩa cực diệu của kinh Hoa Nghiêm. Văn nơi bản Sở giải có thể suy xét để lãnh hội.

- Sở từ câu: “Ba, do trước đã nêu chúng sanh và Phật lúc cùng tương tại”: Tức chỉ là hợp hai câu trước đều là thật, chẳng phải là giả, nên thành câu này. Nghĩa là đầu tiên, khi Phật thâu tóm chúng sanh thì thâu tóm hoàn toàn, không trước không sau, nên là thật. Chúng sanh được thâu tóm cũng phải là giả, thì giáo pháp ở nơi tâm chúng sanh. Phật thâu nhiếp chẳng phải là giả, nên giáo pháp ở nơi tâm Phật.

- Sở từ câu: “Cho nên Phật ở trong tâm chúng sanh”: Tiếp xuống: Là hiển bày tướng cả hai cùng tồn tại. Nghĩa là, tuy hỗ tương thâu nhiếp, nhưng chẳng gây trở ngại cho sự nêu giảng và lãnh hội được rõ ràng. Nơi văn tựa như Ấn khuất, nhưng nghĩa thì hết sức sáng tỏ. Xin dùng dụ để so sánh. Lược nêu hai dụ:

Một là như trước một tấm gương sáng, thầy trò cùng đối nhau để nêu giảng và lãnh hội. Do thầy chọn lấy thì là gương của Thầy. Còn trò chọn lấy thì là gương của trò. Gương dụ cho một Tâm. Thầy, trò thì dụ cho Phật và chúng sanh. Đó tức là, Hòa Thượng trong gương của đệ tử, là đệ tử trong gương của Hòa Thượng. Trong gương của Hòa Thượng

nói pháp là đệ tử nghe pháp; trong gương đệ tử là Hòa thượng nói pháp của các bậc tri thức xin xét kỹ về dụ ấy. Tuy đã đưa ra ví dụ này nhưng e rằng chưa hiểu như thí dụ tiếp theo.

Hai: Lại như nước với sữa hòa chung làm một. Mà sự hỗ tương là chủ thể hòa hợp. Đối tượng được hòa hợp chính là sự nhận hợp nơi nêu giảng và lãnh hội. Do chủ thể hòa hợp là nêu giảng, đối tượng được hòa hợp là lãnh hội, nên dùng nước dụ cho Phật, sữa dụ cho chúng sanh. Do vậy nói “Nước của trong sữa hòa hợp với sữa của trong nước. Sữa cùng với nước tuy đồng một vị, mà chủ thể, đối tượng vốn rõ ràng. Tuy chủ thể đối tượng rõ ràng mà cả hai cùng tương tại, cùng biện hiện khắp, cùng thâm tóm lẫn nhau. Theo đấy xét để nhận biết.

Phối hợp với văn nơi bản Sở giải kể trên, thì câu “Phật ở trong tâm của chúng sanh” tức nêu rõ của chúng sanh xứng hợp với tánh phổ biến, mà Phật không hủy hoại tướng khi ở trong tâm chúng sanh. Nói “Là chúng sanh ở trong tâm Phật nêu giảng pháp”: Tức biện minh tâm Phật xứng hợp với tánh phổ quát, mà chúng sanh cũng không hủy hoại tướng khi ở trong tâm Phật. Chỉ biện minh Phật của chủ thể nêu giảng, tức là Phật ở trong tâm chúng sanh. Chỉ nói chúng sanh lãnh hội pháp, tức là chúng sanh ở trong tâm Phật. Phần dưới đối lại phần trên thì rõ là không có lý riêng, chỉ khác nhau ở chỗ nêu giảng và lãnh hội.

- Sở câu: “Bốn, do chúng sanh hoàn toàn ở nơi Phật” tiếp xuống: Là câu thứ tư (của bốn câu thuộc Biệt giáo) nêu rõ cả hai (Phật, chúng sanh) cùng mất. Nghĩa để lãnh hội. Trong đây, trước là chính thức biện minh, sau từ câu: “Do đấy, nơi Phẩm Hiền Thủ” tiếp xuống: Là dẫn chứng, tức kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ mười lăm, nhằm làm rõ nghĩa “cả hai chẳng phải là” của câu thứ tư. “Do nhân duyên sanh nên không sanh”, là chúng sanh mất hẳn. “pháp thân chư Phật chẳng phải thân” là Phật dứt mất. Hai câu tiếp theo là:

*“Pháp tánh thường trụ như hư không
Do nêu nghĩa ấy rõ như vậy.”*

Chính yếu là hai câu trước, nên dẫn hai câu này.

Lại như nơi phẩm kệ Tán cũng chứng minh nơi nghĩa “cả hai đều chẳng phải là”. Còn văn nơi kinh đại Bát-nhã quyển thứ bốn trăm hai mươi lăm thì đã giải thích ở phần trước.

- Sở từ câu: “Do đấy bốn câu ấy” tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần giải thích về chỗ thâm tóm hoàn toàn nơi việc nêu giảng lãnh hội) tóm kết về sự dung thông. Theo đấy, nêu lên một câu, tức gồm đủ bốn câu. Cho nên thuận theo một câu một văn, hoặc đại hoặc tiểu, ắt gồm

đủ bốn câu ấy, thấu tóm lý một cách tròn đầy, trọn vẹn.

- Số câu: “Thể thứ bảy là Hợp sáu môn trước cùng về một Thật”: Là nói về Thể thứ bảy. Văn nơi bản Số giải được chia làm hai:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai: Từ câu: “Cũng có hai nghĩa” tiếp xuống: Là chia chương giải thích (Hai nghĩa là: Thứ nhất: Lấy gốc thấu gồm ngọn. Thứ hai: Hợp tướng để làm hiển lộ tánh).

- Số từ câu: “Cho nên trong Nhiếp Luận gọi là mười hai phần giáo nơi đối tượng được lưu xuất của Chân như”: Là dẫn chứng. Ở đây đã dẫn “Nhiếp Đại thừa Luận Thích” quyển thứ bảy của Bồ tát Vô tánh, “Nhiếp Luận bản dịch vào đời Lương”, quyển thứ mười. Tiếp theo, dẫn Duy Thức, quyển thứ mười. Luận ấy giải thích địa thứ ba trong mười Chân như. Như phần giải thích nơi Luận đó nói: “Do trong địa ấy đạt được ba Tuệ, soi chiếu pháp Đại thừa, quán giáo pháp ấy, là căn bản nơi Chân như, gọi là Thắng lưu Chân như. Hoặc chứng đắc Chân như ấy như nói là pháp thù thắng.”

- Số từ câu: “Tông ấy tuy chẳng lập Chân như Tùy duyên” tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc. Nghĩa là có người nêu câu hỏi: “Tông ấy xem Chân như là bất biến, vậy sao có nghĩa lưu chuyển?” Nên phần Số giải phải khai thông: “Nhưng nói Phật chứng Thể ấy v.v...”, trong đó, thuận nghịch gồm có bốn pháp, lần lượt cùng nương dựa. Như xét theo hướng nghịch thì giáo pháp ấy theo cái gì mà lập? Đáp: Từ nơi Hậu đắc Trí của Phật mà lập. Thế thì Hậu đắc Trí đó lại nhờ vào cái gì mà sanh? Là do Căn bản Trí mà sanh. Cho nên Luận nói: “Thấu đạt Tục là do chứng đắc Chân. Cho nên nói là Hậu đắc”. Vậy Căn bản Trí ấy theo cái gì mà lập? Do kế hợp sâu xa với Chân như, nên gọi là Chân như, là căn bản tối thượng.

Nếu nêu bày theo hướng thuận, thì như Nhiếp Luận (bản dịch vào đời Lương) quyển thứ mười giải thích: “Chân như, ở trong tất cả các pháp, là tối thắng. Do duyên nơi Chân như mà khởi Trí không phân biệt. Trí không phân biệt là đối tượng được lưu chuyển của Chân như. Trí ấy, đối với các Trí, là tối thắng. Do Trí ấy lưu chuyển tạo ra Hậu đắc Trí. Hậu đắc Trí sanh ra tâm Đại bi. Đại bi này ở trong hết thảy mọi định, là tối thắng. Nhân nơi Đại bi ấy, đức Như Lai nhằm xác lập chánh pháp để cứu độ chúng sanh. Thuyết giảng mười hai bộ kinh của Đại thừa, thì pháp đó là chỗ lưu xuất của tâm đại bi, đối với tất cả các pháp, thì đây là pháp tối thắng. Bồ tát do đạt được pháp ấy, nên đều có thể hành hóa hết thảy những gì khó hành hóa, có thể nhẫn được đối với những trường

hợp khó nhận. Nhờ quán pháp đó mà được hội nhập nơi ba địa”. Theo văn có thể nhận biết.

- Sớ câu: “Hai là hợp tướng để hiển bày tánh”: (Một là lấy gốc thân gồm ngọn). Ở trên nói Chân như là gốc của giáo, nhưng giáo chẳng phải “tức Như”. Nay nói “Giáo tức là Như” tất thấu tóm tướng của mười hai phần giáo, quy về tánh của Như.

- Sớ từ câu: “Ngôn thuyết của Như Lai” tiếp xuống: Là giải thích lần nữa về nghĩa giáo tức là Như. Trên đã nêu rõ giáo từ duyên sanh, không có tự tánh, nên giáo tức Như. Nay biện minh, nói chủ xứng hợp với Như, do đây nói giáo đều là Như. Dẫn kinh Kim Cương Tam muội là để chứng minh cho nghĩa ấy. Nói “Nghĩa ngữ” tức là đều khế hợp với Như. Phần tiếp theo dẫn kinh Nhân Vương, Phẩm Nhị Đế là để chứng minh đầy đủ cho nghĩa nêu trước. Nói “cho đến” (nãi chí...) tức trong đoạn ấy, văn đã lược bớt. Đoạn kinh đó đầy đủ là:

“Vua Ba-tư-nặc bạch Phật: Do đâu chư Như Lai, tất cả Bồ tát trong mười phương, chẳng lìa văn tự mà thực hành các Pháp tướng? Nay đại vương! Gọi là pháp luân, tức pháp bản là Như, Trùng tụng là Như, Thọ ký là Như, Bất tụng kệ là Như, Vô vấn nhi tự thuyết là Như, Giới kinh là Như, Thí dụ là Như, pháp giới là Như, Bản sự là Như, Phương quảng là Như, Vị lắng hữu là Như. Luận nghĩa là Như. Đó là quả của vị, Cú, Âm thanh. Văn tự, ghi chép thành câu, tất cả đều là Như. Nếu chấp giữ nơi văn tự thì chẳng thể thực hành theo lý Không. Nay đại vương! Văn tự như như, nhân đây mà tu tập theo mẹ của Trí tuệ chư Phật”.

Trên đây là văn của kinh, trong đó nói “Giới kinh” tức là kinh Nhân Duyên. Nhân sự việc mà chế ra giới, nên đúng là một nghĩa trong kinh Nhân Duyên. Lại nói “pháp giới là Như” tức là kinh Bản Sanh. Giới tức nghĩa về Nhân. Phần văn còn lại có thể nhận biết. Danh, nghĩa của mười hai phần sẽ bàn nơi phẩm Thập Tạng (Thập Vô Tận Tạng, phẩm thứ hai mươi hai, kinh Hoa Nghiêm).

- Sớ Từ: “Kinh ấy nêu rõ giáo tức là Như” tiếp xuống: Lại biện giải về chỗ chung, riêng. Nghĩa là chỉ nói mười hai phần giáo “tức Như” thì cái Như ấy giới hạn ở trong mười hai phần. Nếu nói “Như tức là giáo pháp của Phật” thì tất cả pháp đều là Như, tức là tất cả đều là giáo pháp của Phật thì nghĩa này không còn tánh chất giới hạn. Cho nên phần Sớ giải tiếp theo viết: “Nếu lấy các pháp để hiển bày nghĩa nơi Thế” tức nêu rõ tất cả đều là giáo. Đã xem tất cả đều Như thì Như đều là giáo pháp của Phật.

- Sớ câu: “Thế thứ tám tức là Lý Sự vô ngại”: Là nói về thế thứ

tám, theo nơi văn có thể nhận biết.

- Số câu: “Thể thứ chín là Sự Sự vô ngại”: Là nêu bày về thể thứ chín. Văn nơi bản Sở giải gồm ba phần:

Một: Nêu lên cả hai.

Chính thức hiển bày văn.

Nêu văn để giải thích rõ nghĩa.

Một: Nêu lên cả hai văn, nghĩa, dùng văn để phân biệt rõ nghĩa.

Tiếp theo, từ câu: “Văn tức là viên âm” tiếp xuống: Là chính thức hiển bày tính chất viên mãn của văn. Văn tức Danh, Cú, Văn là âm thành thì không có Thể riêng, nay Thể viên âm thì Văn cũng dựa vào đấy. Hai là đã nói viên âm thì Văn, Cú đều đầy đủ, mới gọi là viên. Nếu chỉ một thanh nêu trực tiếp thì nghĩa có từ trước chẳng phải là chính. Phần tiếp xuống là dẫn các kinh để làm rõ Thể của giáo ấy gồm đủ mười huyền môn.

- Số câu: “Phật diễn giảng một diệu âm...” Văn của kinh (Phẩm Hiện Tướng) tóm lược có ba đoạn:

Một: Tức một âm được nghe khắp, nhằm làm sáng rõ nghĩa biến hiện khắp ấy.

Hai: Nói “Các âm thấy gồm đủ” thì một âm trước tức khác gồm đủ nhiều âm. Nghĩa là muôn loại âm thanh khác nhau, như thiên nữ Thiên Khẩu.

Ba: Nói: “Mưa pháp đều biến hiện khắp sung mãn” Tức tùy theo mỗi mỗi âm thuyết giảng đủ tất cả các pháp môn vô tận về Đại, Tiểu, Quyền, Thật. Lại nơi mỗi mỗi môn đều sung mãn khắp pháp giới.

Ba đoạn trên đều hàm chứa bốn nghĩa. Ba thì mở ra một mà biến hiện khắp. Hai thì một thấy gồm hết thấy. Mở ra tóm lại không hề bị ngăn ngại, thấy đều cùng thời, không một âm một pháp nào mà chẳng đầy đủ. Đoạn kinh ấy viết tiếp:

“Tất cả biến ngôn từ

Hết thấy theo loại âm

Trong tất cả quốc độ

Luôn chuyển “Vô thượng Luân”.

Tức số lượng gấp lên càng nhiều. Nay chỉ dẫn một kệ, đủ để làm rõ tính chất “đồng thời cụ túc”.

- Số câu: “Ví như chữ nơi kinh sách v.v...” Tức lấy ý trong phần “Như Lai chuyển pháp luân” (phẩm Xuất Hiện) nên có chữ “vân vân” (đẳng). Nếu dẫn đầy đủ là: “Phật tử! pháp luân của Như Lai thấy hội nhập nơi tất cả mọi ngôn ngữ, văn tự, mà không chốn trụ. Ví như văn tự

nơi kinh sách. Hội nhập nơi tất cả sự vật, tất cả ngôn ngữ, tất cả toán số, tất cả xứ thế gian và xuất thế gian, mà không chốn trụ. Âm thanh của Như Lai cũng lại như vậy. Hội nhập nơi tất cả xứ, tất cả chúng sanh, tất cả pháp, tất cả nghiệp, báo mà không chốn trụ. Hết thấy mọi thứ ngôn ngữ của chúng sanh đều không là pháp luân của Như Lai. Vì sao? Là vì thật tướng của ngôn ngữ, âm thanh tức là pháp luân. Phật tử! Bồ tát Ma-ha-tát nên nhận biết như thế, về sự chuyển pháp luân của Như Lai.”

Tức đoạn văn của kinh ở đây, trong phần pháp dụ, cũng tự tóm lược cả hai đoạn để bổ sung, nên phần Số giải đã chọn lấy ý để lược dẫn.

- Số “Ở đây cũng là tương nhập tức tương dung”: Căn cứ nơi văn nêu dẫn thì là nghĩa tương nhập, mà nghĩa tương nhập này tức là Huyền môn “Nhất đa tương dung bất đồng”. Chủ thể nhập là sự hội nhập. Đối tượng được nhập là sự dung nạp. Chủ thể dung nạp tức là đối tượng được hội nhập. Đối tượng được dung nạp tức là chủ thể hội nhập. Tùy theo nghĩa mà tên gọi có khác, nhưng dung nạp và hội nhập là một nghĩa.

- Số câu: “Đạo tràng đều nghe, không ngoài chúng hội”: Tức trong phần âm thanh xuất hiện (Phẩm Xuất Hiện), nêu dụ về Phạm vương và phạm chúng. Nếu dẫn đầy đủ thì đoạn kinh ấy như sau:

“Lại nữa, này Phật tử! Ví như Đại Phạm Thiên Vương ở nơi Phạm cung phát ra Phạm âm thì tất cả Phạm chúng thấy đều nghe, nhưng âm thanh ấy không ra ngoài chúng hội. Các chúng Phạm Thiên đều khởi ý nghĩ: Đại Phạm Thiên Vương đã riêng vì mình mà nêu bày. Diệu âm của đức Như Lai cũng lại như thế. Chúng hội nơi đạo tràng không ai là không nghe, mà âm thanh ấy chẳng vượt ra ngoài chúng hội. Vì sao? Là vì, những người căn cơ chưa thuần thực thì không ứng hợp với việc nghe. Còn những người nghe được thì đều suy nghĩ: Đức Như Lai, Thế Tôn đã riêng vì mình mà giảng nói. Phật tử! Diệu âm của Như Lai, không phát ra, không trụ lại, mà có khả năng thành tựu tất cả sự nghiệp. Đó là Tướng thứ tư nơi âm thanh của Như Lai.”

Giải thích: Những người nơi chúng hội được nghe, tức do căn cơ đã thuần thực, là chúng nội. Căn cơ chưa thuần thực là chúng ngoại. Phần còn lại đều có thể nhận biết.

Ứng hợp với việc nghe được nghe, đây tức là **Hiển**. Không ứng hợp với việc nghe thì chẳng được nghe, đây tức là **Ẩn**.

- Số câu: “Mỗi mỗi người theo đấy mà hiểu”: Tức là trong sự nghe ấy lại có sai biệt. Nếu nghe pháp Đại thừa thì Đại thừa là **Hiển**. Chẳng nghe hai Thừa thì hai Thừa là **Ẩn**. Nếu nghe Tiểu thừa thì Đại **Ẩn** mà

Tiểu hiển. Có thể theo đấy mà nhận biết.

- Sở câu: “Lại nói: Ngôn âm của Như Lai...” Tức đoạn tiếp theo, nói về tướng thứ sáu nơi âm thanh của Như Lai. Kinh nêu:

“Phật tử! Ví như các thứ nước đều cùng một vị, tùy nơi vật chứa đựng mà nước có khác nhau, nhưng nước không hề có sự suy nghĩ, cũng không phân biệt. Ngôn âm của Như Lai cũng lại như thế. Chỉ là một vị là vị giải thoát. Tùy theo tâm niệm, căn cơ khác nhau của chúng sanh, nên có vô lượng sai biệt. Nhưng ngôn âm kia không suy niệm, cũng không phân biệt...” Rõ ràng là một đoạn văn trên đã làm rõ hai nghĩa. Nếu chọn lấy hương các vật chứa đựng đều thọ nhận cùng chẳng biết nhau, tức là nghĩa Ân, Hiển. Nếu chọn lấy hương một vị tùy theo vật chứa đựng thì là nghĩa Thuần, Tập.

Thiên nữ Thiện Khẩu cũng thuộc về phẩm này (Phẩm Xuất Hiện). Kinh nói: “Lại nữa, Phật tử! Ví như Tự Tại Thiên Vương có một Thể nữ tên là Thiện Khẩu, từ trong miệng của nàng ấy phát ra một âm thanh, thì âm thanh đó tức cùng với trăm ngàn thứ nhạc hòa hợp tương ứng. Nơi mỗi mỗi tiếng nhạc lại có trăm ngàn âm thanh sai biệt. Nay Phật tử! Âm thanh như vậy, nên biết đức Như Lai cũng giống như thế, ở trong một âm thanh phát ra vô lượng âm thanh, tùy theo chỗ ưa thích sai biệt nơi tâm của các chúng sanh, thấy đều biến hiện đến khắp, thấy khiến đạt được sự lý giải, lãnh hội, là tướng thứ tư, gồm đủ tức thì trong một, tức nghĩa Vi tế.”

- Sở từ câu: “Phẩm A-tăng-kỳ nói” cho đến câu “Chẳng thể nêu bày v.v...”: Thì chữ vân vân (Đẳng) là chỉ cho văn của đoạn kinh còn lại. Kinh nêu:

*“Mỗi mỗi pháp Phật chẳng thể nói
Mọi thứ thanh tịnh chẳng thể nêu
Âm thanh vi diệu chẳng thể nói
Chuyển chánh pháp luân chẳng thể nêu
Ở trong mỗi mỗi pháp luân kia
Diễn Tu-đa-la chẳng thể nói
Nơi mỗi mỗi Tu-đa-la ấy
Phân biệt pháp môn chẳng thể nêu.
Ở trong mỗi mỗi pháp môn nọ
Lại nói các pháp chẳng thể nêu
Ở nơi mỗi mỗi các pháp đó
Điều phục chúng sanh chẳng thể nói”.*

Trên đây là văn của kinh đã có nhiều lớp tăng thêm, mà chỉ nói

về một pháp thì pháp pháp đều như thế. Cùng hội nhập vào nẻo trùng trùng nên thành vô tận.

Lại nữa, phần kệ ấy viết tiếp:

*“Thật tướng thanh tịnh chẳng thể nêu
Giảng Tu-đa-la chẳng thể nói
Nơi mỗi mỗi Tu-đa-la kia
Diễn nêu pháp môn chẳng thể nói
Ở trong mỗi mỗi pháp môn ấy
Lại nêu các pháp chẳng thể nói
Ở nơi mỗi mỗi các pháp nọ
Mọi thứ quyết định chẳng thể nêu
Trong mỗi mỗi thứ quyết định đó
Điều phục chúng sanh chẳng thể nói
Chẳng thể nêu bày pháp cùng loại
Chẳng thể giảng nói tâm cùng loại
Chẳng thể nêu giảng pháp khác loại
Chẳng thể giảng nói tâm khác loại
Chẳng thể giảng nói căn khác loại
Chẳng thể nêu giảng ngữ khác loại
Niệm niệm nơi các xứ hành hóa
Điều phục chúng sanh chẳng thể nói.”*

Cũng là ý nghĩa ấy.

- Số câu: “Trong một niệm diễn giảng tức thì...” Là trong một niệm diễn giảng tức khắc pháp nơi vô lượng kiếp, thì sao có mười đời mà chẳng cùng dung thông! Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ năm có đoạn:

*“Vô số các vị thần nơi cây
Thầy cùng nương dựa đạo tràng ấy
Mỗi Như Lai trước cây Bồ-đề
Niệm niệm xiển dương môn giải thoát”.*

- Số từ câu: “Đây là căn cứ nơi ngôn thuyết” tiếp xuống: Là nêu vấn đề giải thích nghĩa. Câu đầu là tóm kết phần trước. Các câu còn lại đều là giải thích phần sau.

- Số từ câu: “Do mười môn nêu trên” tiếp xuống: Là phần thứ ba của môn thứ năm: Giáo Thể Thiển Thâm, tổng kết có thể nhận biết. Môn “Giáo Thể Thiển Thâm” đã bàn xong.

- Tông Thú Thông Biệt: (Tính chất dung riêng của tông thú)

Văn nơi bản Sở giải của môn thứ sáu này được phân làm hai phần chính:

Một: Nêu chương, giải thích tên gọi.

Hai Từ câu: “Trong phần trước luận chung về” tiếp xuống: Là dựa theo chương để giải thích.

Nơi phần một, chữ Tông (?) có nghĩa là sùng, chuộng, nên gọi là đối tượng được chuộng. Cũng gọi là tôn quý, là chủ, là hơn hết.

- Sở từ câu: “Trong phần trước luận chung về” tiếp xuống: Là phần thứ hai, dựa nơi chương để giải thích. Được chia làm hai:

Một: Giải thích về cái chung nơi tông chỉ.

Hai: Giải thích về phần riêng nơi tông chỉ.

Phần một gồm ba:

1. Giải thích tổng quát về đại ý.

2. Lần lượt biện giải về chỗ trái đã có từ trước.

3. Trình bày sự chính thức giải thích theo quan điểm hiện nay.

Thứ nhất: Giải thích tổng quát về đại ý:

- Nói: “Chủ trương khác nhau của các bộ phái” tức là hai mươi bộ phái.

- Nói: “Mười tám bộ phái từ hai bộ phái gốc” về tên gọi của mười tám bộ phái, phần tiếp theo dưới đây sẽ nêu. Còn hai bộ gốc tức là Thượng Tọa Bộ và Đại Chúng Bộ.

Nên kinh Văn Thù Vấn nói:

“Mười tám cùng hai gốc

Đều từ Đại thừa ra

Không thì cũng không phi

(Không đúng cũng không sai)

Ta nói vị lai khởi”.

- Nói “Do nghĩa cùng đạt tới” tức là hợp hai mươi bộ phái, gồm luôn các giáo phái Đại thừa làm mười Tông.

- Thứ hai: Sở từ câu: “Tuy nhiên, đời Tùy, pháp sư Đại Diễn” tiếp xuống: Là phần hai (của phần một: Giải thích về cái chung nơi tông chỉ) lần lượt biện giải về chỗ trái đã có từ trước. Trong phần này gồm hai:

Một: Nêu những kiến giải đã có từ trước.

Hai: Biện giải về chỗ thuận, trái.

Ở phần một lại chia làm hai: Thứ nhất: Chính thức xác lập Thứ hai: Bàn về dị danh. Phần thứ nhất, thì đều theo chỗ lập mà được gọi tên, trong bốn Tông (theo cách lập của pháp sư Đại Diễn, Đàm Ảnh: Bốn tông là: Nhân Duyên Tông, Giả Danh Tông, Bất Chân Tông và Chân Thật Tông), mỗi Tông đều có hai câu: câu trên là nói về nghĩa, câu dưới là chỉ về giáo

- Sở từ câu: “Lại nữa, bốn Tông ấy” tiếp xuống: Là biện giải về dị danh (tên gọi khác) bốn tên gọi ấy đều không ra ngoài Tánh, Tướng (Lập Tánh, Phá Tánh, Phá Tướng, Hiện Thật), mà ba Tông trước là theo đối tượng được phá bỏ, một Tông sau thì theo đối tượng được hiển bày (Hiện Thật)

Phần tiếp theo Sở từ câu: “Hai tông đầu là Tiểu Thừa” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ thuận, trái. Văn của bản Sở giải gồm hai:

1. Giải thích tóm lược, nêu rõ về lý thuận hợp.
2. Căn cứ nơi giới hạn để biện minh chỗ trái.

Một: Nói “Đều là đầu tiên cạn, sau thì sâu”: Là do đầu tiên hiển bày về nhân duyên chính, xác lập có tánh của nhân quả, nên là cạn. Sau thì phá bỏ nơi “Định Tánh”, chỉ theo duyên mà có, nên là sâu. Muốn pháp theo duyên nên không có cái thật cố định. Như tánh chất cứng bền của sắt, gặp lửa thì chảy ra. Như tánh chất ẩm ướt của nước, gặp lạnh thì đông cứng lại. Cho nên biết rõ duyên thì không có tánh cố định. Chỉ là giả danh mà thôi nên cho là phần sâu của Tiểu thừa, sớm đã bước sang Đại thừa, do đấy gọi là Kinh Bộ (tức Giả Danh Tông theo pháp sư Đàm Ảnh). Tông thứ ba là phần cạn của Đại thừa (Bất Chân Tông) so với Tông thứ hai (Giả Danh Tông) thì cũng là sâu hơn. Là vì tông thứ hai chỉ phá bỏ Tánh mà còn có Tướng. Như hợp các ngón tay thành nắm tay, tuy không có tánh cố định, nhưng vẫn còn tướng về nắm tay. Nay lại phá bỏ tướng nêu rõ Tánh Tướng đều là không, là pháp không. Mà nói là cạn (phần cạn của Đại thừa) là vì chỉ dứt trừ vọng chấp để hiển bày nghĩa Không, chưa làm rõ cái Diệu Hữu tức “Chân tánh chẳng không”, nên gọi là cạn. Tông thứ tư (Chân Thật Tông) mới hiển bày Chân Tánh của Diệu Hữu, nên cho tông thứ tư là sâu.

- Nói: “Ở đây cũng có lý” Tức là từ cạn đến sâu, trước là Tiểu, sau là Đại. Ý chính nơi giáo pháp của Phật trong một đời giảng nói là thế. Lại nữa, Tông thứ nhất là “pháp do nhân duyên sanh” Tông thứ hai là “Tôi nói tức là không”, Tông thứ ba: “Cũng gọi là giả danh”, Tông thứ tư là: “Cũng là nghĩa Trung đạo”. Cho nên không trái với Đại thừa.

Hai: Sở từ câu: “Song sự thâm gồm nghĩa chẳng tận cùng” tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ chỗ hạn cuộc để biện minh phần trái.

- Nói: “Chỉ nhận định về hai Bộ”, tức chỉ nêu rõ về Hữu Bộ cùng kinh Bộ, nên trừ hai bộ gốc ra, gọi là “Trong mười tám Bộ”.

Ba: Sở từ câu: “Nay, gồm Chung giáo pháp được nêu giảng trong một đời làm thành mười Tông”: Là phần thứ ba (của phần một: Giải thích về cái chung nơi tông chỉ), bàn rộng về chỗ giải thích chính thức

cho hiện tại. Phần này gồm ba:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Giải thích riêng.

Ba: Phân biệt nhận định rõ.

- Sở câu: Tông thứ nhất là Ngã-pháp đều có”: Là phần hai, giải thích riêng về mười Tông. Trong phần giải thích Tông thứ nhất, trước là xác lập Lý; sau câu “Tức là Độc Tử Bộ v.v...” thì chữ v.v... (đẳng) là chỉ cho bốn bộ còn lại. Nghĩa là trong chủ trương của tông này gồm có năm Bộ phái hoàn toàn hoặc một phần nhỏ. Nói năm Bộ hoàn toàn là: Độc tử Bộ, Pháp Thượng Bộ, Hiền Trụ Bộ, Chánh Lượng Bộ và Mật Tâm Sơn Bộ

- Nói: “Một phần nhỏ” tức như pháp sư Thái (Tĩnh Thái?) cho rằng, lại cùng chọn lấy Kinh Bộ căn bản nơi Kinh Bộ chẳng cùng với nơi Kinh Bộ chi mật. Do Kinh Bộ căn bản cũng chấp có Thắng nghĩa, Ngã chẳng phải là Tức (chính nó) chẳng phải là Lìa (Ly) và Tức, cho Bồ-đề vượt qua khỏi sanh tử, nên gọi là Thắng nghĩa.

- Sở câu: “Hai là Tông pháp có, Ngã không”: Tức là Tông thứ hai. Văn của bản Sở giải gồm hai phần:

1. Chính thức xác lập.

2. Làm rõ công năng.

Một: Nói “là vân vân” (đẳng. Trong câu: “Tức là Tát-bà-đa vân vân”), nghĩa là cùng với hai bộ còn lại. Chủ trương của Tông này đều có ba bộ hoàn toàn và một phần nhỏ. Đó là Một: Nhất Thiết Hữu Bộ. Hai: Tuyệt Sơn Bộ. Đây tức là Thượng Tọa Bộ. Sách Tông Luận Luận nói: “Phần lớn đồng với Thuyết Nhất Thiết Hữu”, nên cũng cùng chọn lấy. Ba: Đa Văn Bộ. Sách Tông Luận Luận trình bày về Đa Văn Bộ, nói: “Các nghĩa còn lại đa phần giống với Nhất Thiết Hữu Bộ”, tức cùng chẳng lập Ngã, cho pháp là có thật.

- Nói: “Một phần nhỏ”, tức Hóa Địa Bộ chi mật cho Ngã và Pháp kia là: “Quá khứ, vị lai đều là thật có”, cũng nói về đối tượng được nhận thức, lãnh hội tất cả pháp, nên gọi là pháp có, Ngã không.

Hai: Sở từ câu: “Lại, ở trong pháp hữu vi” tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về công năng của giáo. Gồm năm chi tiết: Một: Hiển bày chung về công năng. Hai: Hiển bày rộng về chỗ đã phá. Ba: Nêu rõ về chánh, phê phán về tà. Bốn: chỉ rõ chỗ rộng theo đấy mà tóm lược. Năm: Tóm kết về công năng thù thắng.

Một: Nhân duyên có công năng phá bỏ kiến giải cho là “không Nhân”. Nhân chính dùng phá bỏ Nhân tà.

- Số từ câu: “Nhưng các thứ tà kiến ở Tây vực” tiếp xuống: Là chi tiết hai, hiển bày rộng về đối tượng được đã phá. Phần này gồm ba: Một là nêu về Tây vực. Hai là trình bày ở phương này (Trung hoa) ba là tóm kết về chỗ sai trái của cả hai nơi.

Trong phần một cũng chia làm ba: Một thâu tóm chín mười lăm thứ thành mười một tông (nhóm). Hai: Thâu tóm mười một tông thành bốn chủ trương. Ba: Tóm kết các chủ trương quy về hai Nhân.

Một: Thâu tóm chín mười lăm thứ thành mười một Tông: Nói chín mười lăm thứ ngoại đạo ở Tây Vực như ở phần hồi hướng thứ sáu đã dẫn. Nêu bày chung về chỗ thâm diệu, rộng lặng tột bậc gọi là Đạo. Tâm chỉ hướng ra bên ngoài đạo thì gọi là ngoại đạo. Cho nên chỉ có Phật là chánh đạo, còn lại thấy đều gọi là ngoại đạo. Do đấy, ở đây phủ định chung. Sở dĩ thành ra mười một Tông là do căn cứ nơi văn bản, giáo pháp hiện có, còn truyền lại ở Tây Vực.

- Số câu: “Hoặc chủ trương về hai mươi lăm Đế từ chỗ u minh sanh ra”: Tức là một thứ kiến giải trong mười một Tông ấy. Đây tức là chủ trương của Số Luận...

- Số câu: “Hoặc cho sáu cú nghĩa hòa hợp sinh ra”: Tức chủ trương của Vệ Thế sư. Tân dịch là: Phệ Thế Sử Ca Tát Đa La, Trung Hoa gọi là Thắng Luận. (sáu cú nghĩa là: Thật, Đức, Nghiệp, Đại Hữu Đồng dị và Hòa Hợp)...(lược bớt)...

- Số câu: “Hoặc cho là Tự Tại Phạm thiên cùng sinh ra”: Ở đây có ba chủ trương.

Một: Tức là đám ngoại đạo bôi tro nơ thân, tu khổ hạnh, cùng với các Bà-la-môn, đồng chủ trương Tự Tại Thiên là Nhân sinh ra muôn vật. Duy thức Luận quyển thứ nhất nói: Có khi chấp có một Đại Tự tại Thiên, Thể là thật, biến hiện khắp, thường hằng, có khả năng sanh các pháp. Tức chủ trương này cho Tự Tại Thiên có bốn đức: Một là Thể có thật. Hai là biến hiện khắp. Ba là thường hằng. Bốn là có thể sinh ra các pháp. Lại chủ trương có ba Thân: Một là Pháp thân, Thể vốn thường hằng, biến hiện khắp, lượng đồng với hư không, có khả năng sinh ra muôn vật. Hai là Thọ dụng Thân, ở trên cõi trời Sắc. Ba là Biến hóa Thân, tùy theo hình tướng nơi sáu nẻo để giáo hóa chúng sanh. Lại cho đáng tối cao ấy có hai trú xứ: Một ở nơi Tuyết Sơn, hai là ở nơi núi Mạt-thích-da thuộc Nam hải...

Hai: “Cho Phạm Thiên v.v... sinh ra muôn vật”, tức là chủ trương của nhóm thứ tư gồm Luận sư thuộc về Vi Đà, và nhóm thứ năm là Luận sư thuộc về An Đô.

Theo Luận Vi Đà, nhóm này cho Trời Na La Diên có khả năng sinh ra bốn chủng tộc, cũng cho Phạm Thiên là chủ thể sinh ra muôn vật. Bồ tát Đề Bà, nơi tác phẩm “Phá ngoại đạo Tiểu Thừa Niết-bàn Luận” (Đề Bà Bồ tát Thích Lăng Già kinh Trung, Ngoại đạo Tiểu Thừa Niết-bàn Luận, No 1640, ĐTK/ĐCTT,T32) nêu rõ: “Từ trong rún của trời Na La Diên sinh ra một đóa hoa sen lớn, ở trên đóa hoa sen ấy có vị Phạm Thiên là ông Tổ”. Nghĩa là cho Phạm Thiên là tổ của muôn vật, tạo ra tất cả vật có sinh mạng. Từ nơi miệng của Phạm Thiên sinh ra chủng tộc Bà-la-môn. Từ nơi hai cánh tay của Phạm Thiên sinh ra chủng tộc Sát-đế-lợi. Còn hai chủng tộc Tỳ-xá và Thủ-đà thì được sinh ra từ hai đầu gối và hai bàn chân của Phạm Thiên. Luận Du Già, quyển thứ bảy nói: “Cho nên chủng tộc Bà-la- môn được xem là tối thắng...” Luận Hiển Dương cũng nêu rõ như thế.

Nên chữ “đẳng” nơi câu trên (Câu: “Ngôn Phạm Thiên Đẳng sinh giả”: cho Phạm Thiên v.v sinh ra muôn vật) thì chữ đẳng ấy là chỉ cho Trời Na La Diên, do Trời Na La Diên sinh ra Phạm Thiên, mà Phạm Thiên là tổ của muôn vật, nên đúng ra là nói “Phạm Vương sinh, cùng chính là Trời Na La Diên”.

Ba: Lại nữa giống như Phạm Vương, tức là nhóm thứ năm, gồm các luận sư về An Đồ, chủ trương An Đồ là khởi thủy của vũ trụ, vạn vật (Bản Tế). Nói Bản Tế tức là khởi thủy của quá khứ, nghĩa là cho buổi đầu tiên của thế gian chỉ có toàn là nước. Lúc này, có An Đồ lớn xuất hiện, hình dạng như quả trứng gà, nơi mặt thì ánh như vàng ròng, sau thì phân làm hai đoạn, phần trên là Trời, phần dưới là đất, ở giữa sinh ra vị phạm Thiên, có khả năng tạo ra tất cả sự vật có hoặc không có sinh mạng. Do vậy, Phạm Thiên là nhân của muôn vật.

Do chủ trương của hai nhóm thứ tư và thứ năm: Một cho trời Na La Diên là thủy tổ, một cho An Đồ là thủy tổ, cả hai cùng sinh ra Phạm Vương, Phạm Vương sinh ra muôn vật, nên văn nơi bản Số giải viết là:

“Phạm Thiên đẳng sinh” thì đẳng là cùng chỉ cho An Đồ và Na La Diên chủ trương về An Đồ là khởi thủy của vạn hữu, cũng giống như ở Trung Quốc có kiến giải cho buổi đầu của trời đất, hình dáng như quả trứng gà, hỗn độn không phân chia, từ đấy sinh ra trời đất, muôn vật.

- Số câu: “Hoặc cho thời gian, bốn phương, vi trần, hư không những thứ tạo từ đời trước v.v... là gốc của thế gian cùng Niết-bàn”: Ở đây có sáu chủ trương (tức từ nhóm sáu đến nhóm mười một).

Một: “Gọi là thời gian” Tức là nhóm “Thời Tán ngoại đạo”, cho

tất cả sự vật đều từ thời gian mà sanh. Do đó, Thời là thường hằng, là duy nhất, là nhân của muôn vật, là nhân của Niết-bàn. Sách Quảng Bách Luận nêu: “Lại nữa, có ngoại đạo chấp thời gian là chân thật, thường còn. Do nhận thấy các thứ cây trồng cùng với các duyên hòa hợp, có lúc sinh quả, có khi thì chẳng sinh. Thời gian có tác dụng hoặc mở ra hoặc thu lại, khiến cho cây cối tùy theo đấy mà lúc thì xanh tốt, lúc thì héo úa”. Đây là chỗ nói về nhân, gồm đủ lý hợp. Từ đấy, quyết định cho là thật có thời gian. Đả phá một cách rộng khắp như Luận ấy (Quảng Bách Luận) đã làm. Bách luận cũng nói: “Như vậy là thời gian tuy vi tế chẳng thể thấy, nhưng do thời tiết, khí hậu khiến cây cối sanh ra hoa, trái v.v... nên biết là có thời gian”. Đây tức là nêu rõ, do thấy quả mà biết nhân.

Hai: “Nói về Phương”: Tức là nhóm thứ bảy gồm các luận sư chủ trương về phương, cho từ phương sanh ra người, người sanh trời đất, sau khi mất thì trở lại nhập nơi phương. Vậy nên phương là thường còn, là duy nhất, là nhân của muôn vật, là nhân của Niết-bàn. Bách luận viết: “Ngoại đạo cho rằng: Thật có phương là tướng thường có, nên gọi hợp xứ là tướng của phương”.

Ba: “Nói vi trần”: Tức là nhóm thứ tám, gồm các luận sư về Lô-ca-da chủ trương các pháp Tâm, Sắc đều là do Cực vi làm ra. Lô-ca-da Trung Hoa dịch là “Thuận thế ngoại đạo”, cho hết thảy các pháp Sắc. Tâm đều dùng cực vi của bốn đại làm nhân. Nhưng trong bốn đại ấy, cái linh diệu tinh tú, có khả năng duyên hợp, tư duy, tức là Tâm. Như Sắc, tuy đều là đại chủng, nhưng chỉ như ngọn đèn phát ra ánh sáng. Những cái khác thì chẳng như thế. Cho nên trong bốn đại có khả năng duyên hợp, tư duy, thì tất nhiên là không sai lầm. Luận Duy Thức nói: “Có hạng ngoại đạo cho chỗ cực vi của bốn đại đất nước gió lửa, là thật có, thường còn, có khả năng sinh ra các sắc thô, nhưng chẳng vượt qua được lượng của nhân tuy Vô thường, mà thể thì thật có”. Giải thích: Tức là từ nơi bốn đại sinh, sau thì trở lại quy về bốn đại. Nói “Sắc thô” tức là đơn vị của cực vi. “Không vượt qua được lượng của nhân”, thì nhân là “cha mẹ” chỗ đầu tiên của cực vi gọi là “cha mẹ”. Tích tụ sinh các sắc thì chỗ được sinh ấy gọi là đơn vị của cực vi. Đơn vị của cực vi ấy tuy là Vô thường không vượt qua “cha mẹ” nên là thật có. Bàn rộng thì như Luận Duy Thức đã đả phá. Đây chỉ là theo chỗ hư vọng của thường tình mà suy lường.

Luận hiển Dương quyển thứ chín viết: “Lại cho cực vi là thường trụ, tức do dựa vào chỗ suy niệm của thế gian mà dấy khởi kiến chấp

như thế. Vì chẳng nhận biết đúng về các duyên khởi, nên cho có là trước có quả tập khởi, ly tán là trước có quả hoại diệt. Theo nhân duyên ấy, họ cho từ tánh của các cực vi, sanh ra quả là vật thô. Phân tích dần dần vật thô cho đến cực vi. Do vậy, vật thô thì Vô thường, còn cực vi thì thường trụ”. Luận Du Già cũng nêu rõ như thế.

Bốn: “Nói hư không”: Tức là nhóm thứ chín, gồm các Luận sư về Nhập lực, chủ trương hư không là nhân của muôn vật, riêng có một pháp (hư không) là thật có, là thường còn, là duy nhất, là nhân của hết thảy sự vật. Từ hư không sanh ra gió. Từ gió sanh ra lửa. Từ lửa sanh ra sự ấm nóng. Sự ấm nóng sanh ra nước. Nước sanh ra sự đông lạnh. Đông lạnh càng cứng chắc thì tạo ra đất. Đất sanh ra năm thứ hoa màu, lúa gạo. Năm thứ lúa gạo, hoa màu sanh ra mạng sống. Mạng sống hết thì trở lại quy về nơi không. Do đó, hư là nhân của tất cả muôn vật, là nhân của Niết-bàn. Bách luận cũng nói: “Ngoại đạo cho rằng: xác định là có hư không. pháp ấy là thường còn, biến hiện khắp, không có nhân chia. Tất cả xứ, tất cả thời đều tin là thật có”.

Năm: “Nói do đã tạo từ đời trước”, tức là nhóm thứ mười, gồm Luận sư về “Tức tác” (tạo tác từ đời trước), chủ trương tất cả chúng sanh thọ nhận quả báo khổ, vui, đều tùy theo nhân duyên nghiệp gốc đã tạo tác từ ngày trước. Như vậy nếu có sự tinh tấn giữ giới, thân tâm chịu khổ thì có thể hủy hoại được nghiệp gốc. Nghiệp gốc đã hết thì mọi khổ đã diệt. Các khổ đã dứt sạch tức đạt được quả là Niết-bàn. Do đấy “sự tạo tác từ đời trước” là Nhân của tất cả. Luận Du Già nói: “Do nhân duyên gì mà nhóm ngoại đạo ấy đã nêu ra kiến giải, lập luận như thế? Là vì họ nhận thấy nơi thế gian, có người thực hành đủ các phương tiện chính đáng mà lại chịu lấy sự khổ cực. Còn có kẻ tuy làm đủ các sự việc tà vạy mà lại có được sự vui sướng họ đã theo đấy mà tư duy. Nếu do tác dụng của con người trưởng thành ấy, chỉ nơi pháp hiện tại, cho là nhân, thì điều đó thật là trái ngược, không hợp lý. Nếu nhận thức cho là không trái ngược, là hợp lý, thì theo họ, các pháp đều do “nghiệp đã tạo từ đời trước” là nhân. Từ lý ấy, nên họ đã dấy khởi kiến giải và lập luận như vậy”.

Kinh Niết-bàn, quyển thứ ba mươi lăm đã đả phá rộng khắp về kiến chấp này.

Sáu: Nhưng văn nơi bản Số giải viết là “đẳng giả” (“Hoặc vị Thời, Phương, Vi trần, Hư không, Tức tác đẳng giả”: Hoặc cho là Thời gian, Phương, Vi trần, Hư không, nghiệp tạo từ đời trước vân vân) thì chữ đẳng là chỉ cho nhóm thứ mười một gồm đám Luận sư chủ trương

“không có nhân”. Tức cho hết thủy muôn vật là không nhân không duyên, tự nhiên mà sanh, tự nhiên mà diệt. Cho nên cho cái tự nhiên ấy là thường hằng, là nhân của muôn vật, là nhân của Niết-bàn. Kiến giải này cũng cho rằng hết thủy sự vật đều không có nhân nhiễm, tịnh. Như cây gai nhọn đâm vào người thì tự nhiên có nhọn. Sắc của loài quạ chẳng phải do nhuộm mà thành đen. Màu lông của loài Hạc tự nhiên là trắng. pháp sư Đại thừa (Đại sư Khuy Cơ: 632-682?) nói: “Riêng có một pháp là thật, là thường còn gọi là “tự nhiên”, có khả năng sinh ra muôn vật”. (Cùng với phần tiếp sau trình bày về Trung Hoa, chủ trương có chỗ giống nhau).

Luận Du Già, quyển thứ bảy, viết: “Do nhân duyên gì mà các ngoại đạo ấy đã tạo ra kiến giải cùng lập luận như thế? Là vì họ nhận thấy nơi thế gian không có nhân duyên hòa hợp. Hoặc khi thì hốt nhiên có gió lớn bộc phát thổi dữ dội. Hoặc lúc thì vắng lặng, im lìm. Hoặc khi bỗng đứng sông lớn dậy sóng, nước dâng tràn khắp đây đó trong một thời gian, rồi thì rút hết, trở nên khô cạn. Hoặc có lúc thì cây cối sầm uất, hoa trái đầy cành. Hoặc trong một thời gian thì khô héo, tàn lụi. Do các sự việc như vậy, nên họ khởi kiến giải cùng lập luận là không có nhân...” Luận Hiển Dương cũng biện giải giống như Luận Du Già. Tức cho “không nhân” là tự nhiên, chẳng phải là riêng có vật nào.

Nếu phân biệt rộng khắp về kiến giải của mười một nhóm (Tông) ngoại đạo nêu trên, thì có thể tham khảo nơi các Luận Du Già (Quyển thứ 6,7). Luận Hiển Dương (Quyển 9,10) Luận Đại Tỳ Bà Sa (Quyển thứ 11,12). Luận “Kim Thất Thập” (No 2137, Tập 54, ĐTK/ĐCTT), Quảng Bách Luận v.v...

